

Số: 1333/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 12 tháng 6 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bộ tiêu chí “Bản nông thôn mới”, “Bản nông thôn mới kiểu mẫu”, “Bản nông thôn mới các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới” tỉnh Sơn La giai đoạn 2019 - 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 1760/QĐ-TTg ngày 10/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1600/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 691/QĐ-TTg ngày 05/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2018-2020; Quyết định số 1385/QĐ-TTg ngày 21/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án hỗ trợ thôn, bản, ấp của các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới, vùng núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018-2020;

Căn cứ Thông báo số 173/TB-VPCP ngày 10/5/2018 của Văn phòng Chính phủ về việc Thông báo Kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ tại Hội nghị toàn quốc triển khai xây dựng mô hình khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu, vườn mẫu;

Căn cứ Công văn số 9185/BNN-VPĐP ngày 27/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn triển khai Đề án hỗ trợ thôn, bản, ấp thuộc xã đặc biệt khó khăn giai đoạn 2019-2020;

Căn cứ Quyết định số 1428/QĐ-UBND ngày 30/5/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành “Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Sơn La, giai đoạn 2017-2020”; Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 03/7/2017 của UBND tỉnh về việc đính chính Tiêu chí số 02-Giao thông tại Quyết định số 1428/QĐ-UBND ngày 30/5/2017 của UBND tỉnh;

Quyết định số 2290/QĐ-UBND ngày 19/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Sơn La, giai đoạn 2018- 2020,

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 220/TTr-SNN ngày 15 tháng 5 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí “Bản nông thôn mới”, “Bản nông thôn mới kiểu mẫu”, “Bản nông thôn mới của các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới” tỉnh Sơn La, giai đoạn 2019 - 2020 (*gọi tắt là Bộ tiêu chí bản*)

Điều 2. Đối tượng áp dụng:

1. Bộ tiêu chí “Bản nông thôn mới” là căn cứ để xây dựng và triển khai kế hoạch phân đấu đạt chuẩn tiêu chí “Bản nông thôn mới” đối với các bản khu vực: I, II và khu vực III thuộc các xã chưa được công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sơn La đến 2018 và giai đoạn 2019 - 2020; là cơ sở để chỉ đạo, đánh giá, xét, công nhận và công bố “Bản đạt chuẩn nông thôn mới”.

2. Bộ tiêu chí “Bản nông thôn mới kiểu mẫu” là căn cứ để xây dựng và triển khai kế hoạch phân đấu đạt chuẩn tiêu chí “Bản nông thôn mới kiểu mẫu” đối với các bản, tiểu khu thuộc xã đã được công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2018 và giai đoạn 2019-2020; là cơ sở để chỉ đạo, đánh giá, xét, công nhận và công bố “Bản đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu”.

3. Bộ tiêu chí “Bản nông thôn mới của các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới” là căn cứ để xây dựng và triển khai kế hoạch phân đấu đạt chuẩn tiêu chí Bản nông thôn mới đối với các bản thuộc xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới” trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2019-2020 theo Quyết định số 1385/QĐ-TTg ngày 21/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ; là cơ sở để chỉ đạo, đánh giá, xét, công nhận và công bố “Bản đạt chuẩn nông thôn mới của các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới”.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước ban hành hướng dẫn thực hiện tiêu chí, chỉ tiêu “Bản nông thôn mới”, “Bản nông thôn mới kiểu mẫu”, “Bản nông thôn mới của các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới” tỉnh Sơn La, giai đoạn 2019-2020.

2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*cơ quan Thường trực Chương trình MTQG xây dựng NTM*); Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh tham mưu cho UBND tỉnh, Thường trực Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh thường xuyên theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, nắm bắt tiến độ thực hiện, kịp thời phát hiện những vướng mắc, phát sinh trong quá

trình triển khai thực hiện, báo cáo đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ đạo tỉnh để giải quyết; ban hành Quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố các bản đạt chuẩn “Bản nông thôn mới”, “Bản nông thôn mới kiểu mẫu”, “Bản nông thôn mới của các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới” tỉnh Sơn La, giai đoạn 2019-2020.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

3.1. Trên cơ sở các tiêu chí, chỉ tiêu của Bộ tiêu chí “Bản nông thôn mới”, “Bản nông thôn mới kiểu mẫu”, “Bản nông thôn mới của các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới” tỉnh Sơn La, giai đoạn 2019 - 2020”, triển khai đến các phòng, ban trực thuộc, Ủy ban nhân dân các xã và nhân dân biết, thực hiện.

3.2. Xây dựng kế hoạch chi tiết để triển khai xây dựng “Bản nông thôn mới”, “Bản nông thôn mới kiểu mẫu”, “Bản nông thôn mới của các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới” trên địa bàn. Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn các xã thực hiện; tổ chức đánh giá, xét, công nhận và công bố theo đúng quy định tại Quyết định này.

4. Thẩm quyền xét, công nhận “Bản nông thôn mới”, “Bản nông thôn mới kiểu mẫu”, “Bản nông thôn mới của các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới” do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố quyết định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/c);
- Văn phòng Điều phối NTM TW;
- Thường trực Tỉnh ủy; (b/c);
- TT Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- UBMTT và các Đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh Ủy và các Ban Đảng tỉnh ủy;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối NTM tỉnh;
- Như Điều 5;
- Công an tỉnh; Cục Thống kê tỉnh; Cục Thuế tỉnh;
- Chi nhánh Điện lực Sơn La;
- TT các huyện ủy, thành ủy;
- Trung tâm thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Sơn La; Đài PTTH tỉnh;
- Lưu VT, Mạnh KT, 16 bản.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lò Minh Hùng



Phụ lục I

**BỘ TIÊU CHÍ BÀN NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA GIAI ĐOẠN 2019 - 2020**


(Kèm theo Quyết định số: 1333/QĐ-UBND ngày 12/6/2019 của UBND tỉnh)

Áp dụng đánh giá các tiêu chí/chỉ tiêu đối với bản, tiểu khu thuộc các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2018 và giai đoạn 2019 - 2020

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đánh giá	Cơ quan Phụ trách
1	Nhà ở dân cư	1.1. Tỷ lệ nhà ở dân cư đạt tiêu chuẩn theo quy định của Bộ Xây dựng.	≥90%	Sở Xây dựng
		1.2. Vật dụng gia đình được sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp, khoa học.	Đạt	
2	Vườn hộ và công trình chăn nuôi	2.1. Tối thiểu 90% số hộ đạt các yêu cầu sau: - Có ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong các khâu: gieo trồng, thu hoạch, bảo quản. - Sản phẩm nông sản từ vườn đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.	Đạt	Sở Nông nghiệp và PTNT
		2.2. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường.	≥ 90%	Sở Tài nguyên và môi trường
3	Hàng rào, cổng ngõ	3.1. Khuyến khích trồng hàng rào bằng cây xanh được cắt tỉa thường xuyên; đối với hàng rào được xây dựng bằng các loại vật liệu khác (bê tông, kim loại...) khuyến khích trồng các loại cây hoa để phủ xanh; cổng ngõ được chỉnh trang sạch đẹp.	Đạt	Sở Xây dựng
4	Đường giao thông	4.1. Đường trục bản:		Sở Giao thông Vận tải
		- Tối thiểu 80% số km đường được cứng hóa bằng bê tông xi măng hoặc rải nhựa đạt chuẩn theo quy định, trong đó: 100% số km đường đã được bê tông hóa hoặc rải nhựa phải có lề đường mỗi bên ít nhất 0,5m (<i>trừ trường hợp bất khả kháng</i>); trồng hoa, cây cảnh hoặc cây bóng mát ngoài phạm vi lề đường và rãnh dọc đạt 100% (<i>trừ trường hợp bất khả kháng</i>).	Đạt	
		- Trên tuyến đường đã được rải nhựa hoặc bê tông hóa (có rãnh thoát nước) chiều dài rãnh được xây dựng kiên cố phải đạt ≥ 50% tổng chiều dài rãnh thoát nước.	Đạt	
		- Có biển báo hiệu đường bộ tại đầu các trục bản (biển chỉ dẫn đường...).	Đạt	
		- Các tuyến đường trục bản phải được duy tu bảo dưỡng thường xuyên (vệ sinh, nạo vét rãnh, quét dọn...) đảm bảo môi trường xanh, sạch, đẹp.	Đạt	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đánh giá	Cơ quan Phụ trách
		<p>4.2. Đường ngõ, xóm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 100% các tuyến đường được bê tông hóa đạt chuẩn theo quy định, trong đó: 100% số km đường có lề mỗi bên tối thiểu 0,3m (trừ trường hợp bất khả kháng); trồng hoa, cây cảnh hoặc cây bóng mát ngoài phạm vi lề đường và rãnh dọc đạt 100%” (trừ trường hợp bất khả kháng); - 100% các tuyến đường có hệ thống rãnh thoát nước (trừ trường hợp bất khả kháng) và thường xuyên được duy tu, bảo dưỡng. <p>4.3. Đường nội đồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 100% các tuyến đường được cứng hóa đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm, tối thiểu 50% các tuyến đường được cứng hóa bằng bê tông xi măng hoặc rải nhựa. 	Đạt	
5	Hệ thống điện	<p>5.1. Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn điện, có sử dụng các thiết bị tiết kiệm điện.</p> <p>5.2. Tỷ lệ km đường trục thôn khu vực đông dân cư có hệ thống điện chiếu sáng.</p>	100%	Sở Công thương
6	Nhà Văn hóa và hoạt động văn hóa - Thể thao	<p>6.1. Nhà văn hóa</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tủ sách trong nhà văn hóa có ít nhất 50 đầu sách; được quản lý, sử dụng hiệu quả và thường xuyên cập nhật đầu sách mới. - Hệ thống trang thiết bị nhà văn hóa gồm: bộ âm thanh; các công cụ, dụng cụ dùng cho hoạt động sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, thể dục - thể thao phù hợp với phong trào thể thao quần chúng địa phương; hệ thống loa phát thanh phải duy trì và đảm bảo hoạt động, thường xuyên hiệu quả; được duy tu, bảo dưỡng, phát huy tốt chức năng của nhà văn hóa theo quy định. - Công trình phụ trợ nhà văn hóa gồm: Khuôn viên nhà văn hóa được trồng hoa, cây cảnh hoặc cây bóng mát...; có hàng rào bằng cây xanh, đối với hàng rào được xây dựng bằng các loại vật liệu khác (bê tông, kim loại...) khuyến khích trồng cây (hoa) để phủ xanh. Nhà vệ sinh đảm bảo hợp vệ sinh. <p>6.2. Hoạt động văn hóa - thể thao</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có dụng cụ thể thao phù hợp với phong trào thể thao quần chúng ở địa phương. - Có mô hình hoạt động văn hóa - văn nghệ tiêu biểu, mỗi bản có ít nhất 01 câu lạc bộ văn hóa hoặc đội văn nghệ hoạt động thường xuyên, hiệu quả, thu hút được đông đảo cộng đồng dân cư trong bản cổ vũ, hưởng ứng phong trào - Có mô hình hoạt động thể dục, thể thao tiêu biểu, mỗi bản có ít nhất 01 đội thể thao phù hợp với phong trào thể thao quần chúng tại địa phương hoạt động thường xuyên, hiệu quả, thu hút được đông đảo cộng đồng dân cư trong bản cổ vũ, hưởng ứng phong trào. 	Đạt	Sở Văn hóa, thể thao & DL

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đánh giá	Cơ quan Phụ trách
7	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người tại thời điểm xét công nhận “Bản đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu” phải cao hơn từ 1,5 lần so với mức quy định đánh giá tiêu chí thu nhập theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới cùng thời điểm của năm đánh giá.	Đạt	Cục Thống kê tỉnh
8	Hộ nghèo	Không có hộ nghèo (<i>trừ trường hợp thuộc diện bảo trợ xã hội theo quy định, hoặc do tai nạn rủi ro bất khả kháng, do bệnh hiểm nghèo</i>)".	Đạt	Sở Lao động, Thương binh và xã hội
9	Văn hóa, Giáo dục, Y tế	9.1. Văn hóa:		
		- Bản được công nhận và giữ vững danh hiệu "Bản Văn hóa" liên tục tối thiểu 3 năm trở lên.	Đạt	
		- Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn “Gia đình văn hóa”.	≥90%	Sở Văn hóa TT và DL
		- 100% người dân được phổ biến và thực hiện tốt chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và các quy định của địa phương, hộ gia đình thực hiện tốt các quy định về nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội.	Đạt	
		9.2. Giáo dục:		
		- Tỷ lệ huy động trẻ dưới 36 tháng tuổi đi nhà trẻ đạt từ 50% trở lên; tỷ lệ huy động trẻ đi học mẫu giáo đạt từ 99% trở lên; tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào học lớp 1 đạt 100%; tỷ lệ trẻ em 11 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học đạt từ 90% trở lên, số trẻ em 11 tuổi còn lại đều đang học các lớp tiểu học; tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 đang học chương trình giáo dục phổ thông hoặc giáo dục thường xuyên cấp THPT (bỏ túc THPT) hoặc giáo dục nghề nghiệp đạt từ 90% trở lên.	Đạt	Sở Giáo dục và Đào tạo
		- Tỷ lệ học sinh tiểu học: Xếp loại giáo dục từ trung bình trở lên đạt ít nhất 95%, không có học sinh bỏ học; tỷ lệ học sinh trung học cơ sở: Xếp loại yếu, kém không quá 5%, tỷ lệ học sinh bỏ học không quá 2%; không có học sinh vi phạm pháp luật.	Đạt	
9.3. Y tế:				
- Tỷ lệ dân số thường trú trên địa bàn bản được quản lý, theo dõi sức khỏe.	≥ 65%	Sở Y tế		
- Tỷ lệ người tham gia BHYT (<i>Trừ đối tượng được miễn phí mua BHYT theo quy định</i>)	≥95%			
10	Vệ sinh môi trường	10.1. Có từ 95% trở lên số hộ dân được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh, trong đó tối thiểu 60% số hộ dân được sử dụng nước sạch bền vững theo quy chuẩn.	Đạt	Sở Nông nghiệp và PTNT
		10.2. Có từ 60% trở lên số tuyến đường thôn, xóm có rãnh thoát nước và được trồng cây bóng mát hoặc trồng hoa, cây cảnh toàn tuyến.	Đạt	Sở Xây dựng

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đánh giá	Cơ quan Phụ trách
		10.3. Tỷ lệ rác thải, nước thải sinh hoạt được thu gom, phân loại, áp dụng biện pháp xử lý phù hợp theo đúng quy định đạt từ 80% trở lên	Đạt	Sở Tài nguyên và MT
10.4. Có mô hình bảo vệ môi trường (hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ, đội, nhóm) tham gia thực hiện thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn, vệ sinh đường làng ngõ xóm và các khu vực công cộng; có câu lạc bộ, tổ, đội tuyên truyền về bảo vệ môi trường hoạt động thường xuyên, hiệu quả, thu hút được sự tham gia của cộng đồng.		Đạt		
10.5. 100% cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thực hiện cam kết và xử lý rác thải, nước thải đạt tiêu chuẩn và đảm bảo bền vững.		Đạt		
11	Hệ thống chính trị và An ninh trật tự xã hội	11.1. Chi bộ bản đạt mức hoàn tốt nhiệm vụ trở lên trong 03 năm liên tục trước năm đánh giá	Đạt	Sở Nội vụ
11.2. Bản và các tổ chức đoàn thể trong bản đạt mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.		Đạt		
11.3. Trong 03 năm liên tục trước năm xét, công nhận bản nông thôn mới kiểu mẫu, trên địa bàn bản: không có khiếu kiện đông người trái pháp luật; không có công dân thường trú vi phạm pháp luật (...); tệ nạn xã hội được kiểm chế, giảm.		Đạt	Công an tỉnh	
12	Chấp hành quy ước, hương ước và các quy định khác của các tổ chức	12.1. Tỷ lệ người dân chấp hành nghiêm quy ước, hương ước; không vi phạm các hình thức kỷ luật (bằng văn bản của cấp có thẩm quyền).	100%	Sở Văn hóa TT và DL
12.2. Đóng nộp đầy đủ, đúng thời gian các khoản thu đã thống nhất trong cộng đồng dân cư và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.		Đạt	Sở Tài chính	




Phụ lục II

BỘ TIÊU CHÍ "BẢN NÔNG THÔN MỚI" TỈNH SON LA GIAI ĐOẠN ĐOẠN 2019-2020


(Kèm theo Quyết định số 1888/QĐ-UBND ngày 12/6/2019 của UBND tỉnh Sơn La)

Áp dụng đánh giá các tiêu chí/chỉ tiêu "Bản nông thôn mới" thuộc các xã chưa được công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2018 và giai đoạn 2019- 2020 trên địa bàn tỉnh Sơn La

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đạt	Bản Khu vực I, II	Bản Khu vực III	Trách nhiệm, hướng dẫn, đánh giá
I	QUY HOẠCH					
1	Thực hiện quy hoạch nông thôn mới cấp xã	1.1. Thực hiện đúng quy hoạch sử dụng đất và hạ tầng thiết yếu cho phát triển sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.	Đạt			Sở Xây dựng
		1.2. Thực hiện đúng quy hoạch phát triển khu dân cư và chỉnh trang theo hướng văn minh, bảo tồn được bản sắc văn hóa dân tộc.	Đạt			Sở Xây dựng
II	HẠ TẦNG KINH TẾ XÃ HỘI					
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ 100% km đường trục bản, tiểu khu và đường liên bản, tiểu khu ít nhất được cứng hóa đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm.	%	Được cứng hóa bằng bê tông xi măng hoặc rải nhựa $\geq 50\%$	Được cứng hóa bằng vật liệu sẵn có (cấp phối, sỏi cội, đá tận dụng...) $\geq 50\%$	Sở Giao thông Vận tải
		2.2. Tỷ lệ km đường ngõ, xóm 100% sạch và không lầy lội vào mùa mưa, trong đó 50% trở lên được cứng hóa.	%	Được cứng hóa bằng bê tông xi măng $\geq 50\%$. Phần còn không lầy lội.	Được cứng hóa bằng vật liệu sẵn có (cấp phối, sỏi cội, đá tận dụng...) $\geq 50\%$. Phần còn lại không lầy lội.	Sở Giao thông Vận tải

		2.3. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng (nếu có) được cứng hóa đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm.	%	Được cứng hóa $\geq 10\%$ mặt đường ở một số vị trí có độ dốc lớn bằng vật liệu sẵn có (cấp phối, sỏi cội, đá tận dụng...).	Được cứng hóa $\geq 0,7\%$ mặt đường ở một số vị trí có độ dốc lớn bằng vật liệu sẵn có (cấp phối, sỏi cội, đá tận dụng...).	Sở Giao thông Vận tải
3	Thuỷ lợi	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp (<i>đất Ruộng và cây trồng chủ lực</i>) được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên.	%	$\geq 80\%$	$\geq 65\%$	Sở Nông nghiệp và PTNT
		3.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng, chống thiên tai tại chỗ	Đạt			Sở Nông nghiệp và PTNT
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt			Sở Công thương
		4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	%	$\geq 95\%$	$\geq 85\%$	
5	Cơ sở vật chất văn hóa	5.1. Bản có nhà văn hóa và khu thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của cộng đồng bản theo quy định.	Đạt			Sở Văn hóa, TT và DL
6	Thông tin và Truyền thông	6.1. Bản có hệ thống loa truyền thanh được kết nối với Đài truyền thanh huyện hoặc Đài truyền thanh xã hoạt động có hiệu quả	Đạt			Sở TT và Truyền thông
		6.2. Bản có khả năng đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ điện thoại cố định hoặc dịch vụ điện thoại di động công nghệ 3G trở lên	Đạt			
7	Nhà ở dân cư	7.1. Nhà tạm, dột nát	Không	không	không	Sở Xây dựng
		7.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định	%	$\geq 75\%$	$\geq 60\%$	
III	KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT					
8	Thu nhập	8.1. Thu nhập bình quân đầu người/năm đến năm 2020 (triệu đồng/người/năm)	Đạt	- Năm 2019: ≥ 32 tr; - Năm 2020: ≥ 36 tr	Năm 2020: $\geq 25,6$ tr (tăng 1,6 lần so với cùng thời điểm xã đạt chuẩn NTM năm 2015)	Cục Thống kê tỉnh

9	Phát triển kinh tế	9.1. Có ít nhất 01 nhóm sở thích về phát triển kinh tế phù hợp với điều kiện của địa phương hoặc mô hình sản xuất – kinh doanh gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm nông sản của bản	Đạt			Sở Nông nghiệp và PTNT
10	Hộ Nghèo	10.1. Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020 quy định.	%	≤12%	≤12%	Sở Lao động, TB và xã hội
11	Lao động có việc làm	11.1. Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động	%	≥ 90%	≥ 90%	Sở Lao động, TB và xã hội
IV	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
12	Giáo dục và Đào tạo	12.1. Phổ cập giáo dục cho trẻ 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; xóa mù chữ cho độ tuổi từ 15 đến 35 tuổi	Đạt			Sở Giáo dục và Đào tạo
		12.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, trung cấp nghề ...)	%	≥ 70%	≥ 60%	Sở Giáo dục và Đào tạo
		12.3. Tỷ lệ lao động qua đào tạo thường trú trên địa bàn bản	%	≥ 25%	≥ 20%	Sở LĐ & Xã hội
13	Y tế	13.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế. (Trừ các bản, tiêu khu thuộc diện được Nhà nước quy định miễn phí mua bảo hiểm Y tế)	%	≥ 85%	≥ 85%	Sở Y tế
		13.2. Nhân viên y tế bản đạt chuẩn theo Quy định.	Đạt			Sở Y tế
		13.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi trên địa bàn bản bị suy dinh dưỡng thể thấp còi/chiều cao theo tuổi	%	≤32%	≤32%	Sở Y tế
14	Văn Hóa	14.1. Bản được công nhận danh hiệu “Bản văn hóa” trong năm đánh giá.	Đạt			Sở Văn hóa, TT & DL
		14.2. Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận “Gia đình văn hóa” đạt từ 70% trở lên trong năm đánh giá	%	≥ 70%	≥ 60%	
15	Môi trường và an toàn thực phẩm	15.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch bền vững theo quy định.	%	≥ 90% (≥50% nước sạch)	≥ 90% (≥30% nước sạch)	
		15.2. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch.	%	≥ 70%	≥ 60%	Sở NN&P TNT
		15.3. Có tổ thu gom rác thải định kỳ 2 lần/tuần (đối với nơi có điểm tập kết rác tập trung); 100% số hộ/bản có hố thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt tại hộ gia đình; Định kỳ hàng tuần tổ chức vệ sinh chung toàn bản.	Đạt			Nguyên và MT



		15.4. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường; có bể thu gom rác thải và phụ phẩm chăn nuôi.	%	≥ 60%	≥ 60%	Nguyên và MT
		15.5. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	%	100%	100%	Nguyên và MT
		15.6. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	%	100%	100%	Sở NN & PTNT; - Sở Y tế (phối hợp)
		15.7. Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn	Đạt			Sở TN và MT
		15.8. Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch, đảm bảo thuần phong, mỹ tục, văn minh.	Đạt			Sở Xây dựng
V	HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ					
16	Hệ thống tổ chức chính trị	16.1. Chi bộ bản được cấp ủy cấp trên đánh giá đạt mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt			Sở Nội vụ
		16.2. Các tổ chức đoàn thể ở bản được cấp có thẩm quyền đánh giá đạt mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt			Sở Nội vụ
17	An ninh trật tự xã hội	An ninh trật tự được giữ vững; không có tụ tập, khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút...) được kiểm chế, giám liên tục so với các năm trước.	Đạt			Công an tỉnh
18	Tiếp cận và tuân thủ pháp luật, quy ước, hương ước	18.1. Tỷ lệ người dân (từ 14 tuổi trở lên) thường trú tại bản được tuyên truyền, phổ biến về pháp luật.	%	100%	100%	Sở Tư pháp
		18.2. Tỷ lệ người dân trong bản chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, quy ước, hương ước, không bị kiểm điểm, phê bình từ mức cảnh cáo trở lên (bằng văn bản của cấp có thẩm quyền).	%	100%	100%	Sở Tư pháp; Sở Nội vụ; Sở Văn hóa, TT&DL (phối hợp)
		18.3. Thực hiện đầy đủ, đúng thời gian nghĩa vụ đóng góp các khoản phí theo quy định của pháp luật, các khoản đã thống nhất trong cộng đồng dân cư thôn, bản.	%	100%	100%	Cục Thuế tỉnh



Phụ lục III

Bộ tiêu chí bản nông thôn mới các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới tỉnh Sơn La giai đoạn 2019-2020

(Kèm theo Quyết định số 1333/QĐ-UBND ngày 12/6/2019 của UBND tỉnh Sơn La)

Áp dụng đánh giá các tiêu chí/chỉ tiêu “Bản nông thôn mới” thuộc các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2019- 2020 theo Quyết định số 1385/QĐ-TTg ngày 21/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ

TT	Tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đạt chuẩn	Trách nhiệm, hướng dẫn, đánh giá
I NHÓM TIÊU CHÍ TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG				
1	Ban phát triển bản	Có ban phát triển bản được thành lập, kiện toàn hoạt động theo quy chế do cộng đồng bầu và được UBND xã công nhận	Đạt	Sở Nội vụ
2	Quy ước, hương ước	Có quy ước, hương ước thôn được đại đa số (khoảng 95%) người dân thông qua và cam kết thực hiện	Đạt	Sở Văn hóa, thể thao & DL
3	Kế hoạch thực hiện	Có kế hoạch thực hiện xây dựng nông thôn mới hàng năm và cả giai đoạn được UBND xã xác nhận. Kế hoạch được lập theo phương pháp có sự tham gia của cộng đồng	Đạt	Sở Kế hoạch & Đầu tư
II NHÓM TIÊU CHÍ THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN BẢN				
4	Kinh tế hộ	4.1. Thu nhập bình quân đầu người/năm đến năm 2020 (triệu đồng/người/năm)	Năm 2020: $\geq 18,5$ triệu (tăng 1,6 lần so với thu nhập khu vực Nông thôn năm 2015)	Cục Thống kê tỉnh
		4.2. Tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn bản (trừ các hộ nghèo thuộc diện bảo trợ xã hội theo quy định)	$\leq 20\%$	Sở Lao động, TB & XH
		4.3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo	$\geq 20\%$	
5	Mô hình sản xuất kinh doanh	Có mô hình sản xuất, kinh doanh tập trung, hiệu quả, gắn với liên kết vùng nguyên liệu của bản theo định hướng Chương trình Mỗi xã một sản phẩm hoặc mô hình phát triển du lịch cộng đồng	Đạt	Sở Nông nghiệp & PTNT
6	Môi trường và cảnh quan nông thôn	6.1. Có cảnh quan, không gian nông thôn xanh-sạch-đẹp; không có các hoạt động suy giảm môi trường. Giữ gìn được bản sắc văn hóa tốt đẹp	Đạt	Sở Tài nguyên & MT
		6.2. Có tổ vệ sinh môi trường trên địa bàn bản hoặc các khu, điểm dân cư tập trung (theo quy hoạch): có điểm tập kết rác thải chung đảm bảo vệ sinh trước khi thu gom	Đạt	
		6.3. 100% hộ trên địa bàn bản ký cam kết không gây ô nhiễm môi trường, không vứt rác thải bừa bãi ra môi trường	Đạt	
		6.4. Định kỳ tối thiểu 01 lần/tháng có tổ chức làm vệ sinh chung toàn bản/tiểu khu hoặc tại các khu, điểm dân cư tập chung	Đạt	

TT	Điều chỉ	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đạt chuẩn	Trách nhiệm, hướng dẫn, đánh giá
		6.5. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh, nước sạch	≥ 90% (≥30% nước sạch)	Sở Nông nghiệp & PTNT
		6.6. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh đảm bảo 3 sạch	≥ 60%	Sở Tài nguyên & MT
		6.7. Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	Đạt	Sở Xây dựng
7	Văn hóa	Bản được công nhận danh hiệu “Bản văn hóa” trong năm đánh giá.	Đạt	Sở Văn hóa, TT&DL
8	Thông tin-Truyền thông	8.1. Có hệ thống loa truyền thanh được kết nối với Đài truyền thanh huyện hoặc Đài truyền thanh xã hoạt động có hiệu quả	Đạt	Sở Thông tin & Truyền thông
		8.2. Bản có khả năng đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ điện thoại cố định hoặc dịch vụ điện thoại di động công nghệ 3G trở lên.	Đạt	
9	Nhà ở	9.1. Có nhà tạm, nhà dột nát	Đạt	Sở Xây dựng
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt chuẩn theo quy định của Bộ Xây dựng.	≥ 60%	
10	Giáo dục	10.1. Tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 1 (ngoại trừ trẻ khuyết tật không thể đến trường), học sinh hoàn thành chương trình tiểu học và trung học cơ sở	≥ 95%	Sở Giáo dục & Đào tạo
		10.2. Có 95% trở lên số người trong độ tuổi từ 15 đến 35 được công nhận đạt chuẩn xóa mù chữ	Đạt	
11	Y tế	11.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (Trừ các bản được Nhà nước quy định miễn phí mua BHYT theo quy định)	≥ 85%	Sở Y tế
		11.2. Có ít nhất 01 nhân viên y tế bản được đào tạo theo chương trình của Bộ Y tế quy định	Đạt	
		11.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi trên địa bàn bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	≤ 32%	
12	Hệ thống chính trị	12.2. Chi bộ đạt “Hoàn thành tốt nhiệm vụ”	Đạt	Sở Nội vụ
		12.3. Các tổ chức đoàn thể đều đạt loại khá trở lên		
		12.4. Chi bộ có nghị quyết chuyên đề về xây dựng bản nông thôn mới	Đạt	
		12.5. Thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ sở	Đạt	
13	An ninh trật tự	13.1. Không có điểm nóng về an ninh trật tự và tụ điểm phức tạp về tệ nạn xã hội; không để phát sinh thêm người mắc tệ nạn trên địa bàn; không để xảy ra tội phạm từ nghiêm trọng trở lên	Đạt	Công an tỉnh
		13.2. Bản/tiểu khu được công nhận đạt chuẩn “An toàn về an ninh trật tự”	Đạt	

TT	Tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đạt chuẩn	Trách nhiệm, hướng dẫn, đánh giá
14	Cơ sở hạ tầng thiết yếu	14.1. Đường trục bản, tiểu khu và đường liên bản, tiểu khu (đường nội bản) đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm. 100%, trong đó $\geq 50\%$ được cứng hóa bằng vật liệu sẵn có (cấp phối, sỏi cuội, đá tận dụng...)	Đạt	Sở Xây dựng
		14.2. Đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa. 100% (trong đó $\geq 50\%$ mặt đường được cứng hóa bằng vật liệu sẵn có: Lát gạch, đá hoặc cấp phối đá dăm, cấp phối sỏi, đá tận dụng, xi lò...).	Đạt	
		14.3. Hệ thống điện trên địa bàn bản đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật của ngành điện	Đạt	Sở Công thương
		14.4. Tỷ lệ hộ dân trên địa bàn bản được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	$\geq 95\%$	
		14.5. Các công trình thủy lợi của bản đảm bảo nước tưới và tiêu chủ động đối với diện tích đất sản xuất nông nghiệp (<i>đất Ruộng và cây trồng chủ lực</i>) đạt từ 60% trở lên.	Đạt	Sở Nông nghiệp & PTNT
		14.6. Có nhà văn hóa – khu thể thao bản đạt chuẩn theo quy định	Đạt	Sở Văn hóa, TT&DL